ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN BẮC

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

Đơn vị: ***Triệu đồng./.***

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(Không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(Không kể chương trình MTQG)*	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung một số nhiệm vụ	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ		**366.876**	**64.120**	**227.427**	**5.136**	**9.237**	**-**	**60.956**	**34.015**	**26.941**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**337.584**	**63.700**	**227.427**	**-**	**7.953**	**-**	**38.504**	**30.585**	**7.919**	**-**
1	**Cấp huyện**	**308.957**	**63.700**	**198.801**	**-**	**7.953**	**-**	**38.504**	**30.585**	**7.919**	**-**
1.1	Văn phòng HĐND và UBND	4.294		3.650		591		54		54	
1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	3.050		2.998		12		40		40	
1.3	Phòng Tư pháp	847		394		60		393		393	
1.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.376	-	953		4.153		270		270	
1.5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.313		1.213		101		-			
1.6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	131.885		131.199		6		680		680	
1.7	Phòng Lao động - TBXH	21.939		17.594		960		3.385	1.070	2.315	
1.8	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.148		808		20		1.320	520	800	
1.9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.896	2.000	4.136		20		740		740	
1.10	Phòng Nội vụ	1.085		838		347		-			
1.11	Thanh tra	614		594		20		-			

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(Không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(Không kể chương trình MTQG)*	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung một số nhiệm vụ	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.12	Văn phòng Huyện ủy	6.134		5.705		328		-			
1.13	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.402		786		171		445		445	
1.14	Huyện đoàn	868		648		26		194		194	
1.15	Hội liên hiệp Phụ nữ	1.279		564		20		695		695	
1.16	Hội Nông dân	862		729		20		113		113	
1.17	Hội Cựu chiến binh	473		467		6		-			
1.18	Hội Chữ thập đỏ	425		419		6		-			
1.19	Hội Đông y	396		376		20		-			
1.20	Hội Người Cao tuổi	78		78		-		-			
1.21	Hội Khuyến học	65		65		-		-			
1.22	Hội chiến sĩ CM bị địch bắt tù, đày	65		65		-		-			
1.23	Hội Cựu thanh niên xung phong	125		125		-		-			
1.24	Hội Điôxin	55		55		-		-			
1.25	Trung tâm Bồi Dưỡng chính trị	471		465		6		-			
1.26	Trung tâm Giáo dục NN - GDTX	1.163		1.163		-		-			
1.27	Trung tâm Văn hóa- Thể thao	1.349		1.343		6		-			
1.28	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	346		346		-		-			
1.29	BCH PCTT và tìm kiếm cứu nạn	500		500		-		-			
1.30	Tòa án	15		15		-		-			
1.31	Thi hành án	10		10		-		-			

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(Không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(Không kể chương trình MTQG)*	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung một số nhiệm vụ	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.32	Thống kê	5		5		-		-			
1.33	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	300		300		-		-			
1.34	Công an	2.250	1.900	350		-		-			
1.35	Quân sự	1.500		1.419		81		-			
1.36	Trung tâm Y tế	14.501		13.105		216		1.180		1.180	
1.37	Đồn biên phòng Vĩnh Hải	40		40		-		-			
1.39	KP 3 CTMT QG	518		518				-			
1.40	BQL Dự án đầu tư xây dựng	88.498	59.503					28.995	28.995		
2	**Cấp xã**	**28.626**	**-**	**28.626**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	
2.1	UBND xã Lợi Hải	5.417		5.417				-			
2.2	UBND xã Công Hải	5.143		5.143				-			
2.3	UBND xã Bắc Sơn	5.324		5.324				-			
2.4	UBND xã Bắc Phong	3.550		3.550				-			
2.5	UBND xã Phước Kháng	4.277		4.277				-			
2.6	UBND xã Phước Chiến	4.914		4.914				-			
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**5.136**	**-**	**-**	**5.136**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Cấp huyện	4.552			4.552						
2	Cấp xã	584			584						
2.1	*UBND xã Lợi Hải*	*111*			*111*						
2.2	*UBND xã Công Hải*	*105*			*105*						
2.3	*UBND xã Bắc Sơn*	*109*			*109*						
2.4	*UBND xã Bắc Phong*	*72*			*72*						

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(Không kể chương trình MTQG)*	Chi thường xuyên *(Không kể chương trình MTQG)*	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung một số nhiệm vụ	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.5	*UBND xã Phước Kháng*	*87*			*87*						
2.6	*UBND xã Phước Chiến*	*100*			*100*						
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**										
III	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**24.156**	**420**	**-**	**-**	**1.284**	**-**	**22.452**	**3.430**	**19.022**	**-**
1	UBND xã Lợi Hải	1.618				186		1.432	250	1.182	
2	UBND xã Công Hải	3.832				214		3.618	620	2.998	
3	UBND xã Bắc Sơn	7.309	420			230		6.659	1.100	5.559	
4	UBND xã Bắc Phong	2.293				223		2.070	330	1.740	
5	UBND xã Phước Kháng	4.830				208		4.622	1.130	3.492	
6	UBND xã Phước Chiến	4.275				224		4.051	-	4.051	
7	Chi hợp phần phát triển sản xuất	-						-		-	